

Số: 2700/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây thuê 124.255,3 m² đất tại xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản than bùn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2015 của UBND Tỉnh ban hành quy định khoản tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước cho chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5174/TTr-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh thuê 124.255,3 m² đất (Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa (LUC) 120.201,9 m², diện tích đất thủy lợi (DTL) 4.053,4 m²) tại xã Trí Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản than bùn.

- Nguồn gốc đất:

+ Diện tích 120.201,9 m² đất thuộc quyền sử dụng của 15 hộ gia đình, cá nhân đã được UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định thu hồi đất tại các Quyết định từ số 540 đến 554/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 và được điều chỉnh tại các Quyết định từ số 53 đến 62/QĐ-UBND ngày 07/02/2012, số 897 đến 900/QĐ-UBND ngày 12/9/2012, số 1481/QĐ-UBND ngày 07/10/2013.

+ Diện tích 4.053,4 m² đất thủy lợi do UBND xã Trí Bình quản lý (Chưa có Quyết định giao đất để sử dụng nên không phải ban hành Quyết định thu hồi đất).

- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết tháng 02/2029 (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 329/GP-UBND ngày 15/02/2011 của UBND Tỉnh).

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích đo địa chính khu đất số 355/SĐ-ĐC do Công ty TNHH Đo đạc bản đồ Nguyễn Phương lập ngày 14 tháng 10 năm 2011 và được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Hình thức thuê đất: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Thời điểm tính tiền thuê đất: Kể từ ngày Quyết định cho thuê đất có hiệu lực.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Tây Ninh, UBND huyện Châu Thành, Văn phòng UBND Tỉnh, Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

- Ký hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh theo quy định;

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính cấp tỉnh và cấp huyện theo đúng quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Tây Ninh:

- Xác định và thu nộp khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi Nhà nước cho chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Xác định đơn giá thuê đất cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh theo quy định.

3. UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc và UBND xã Trí Bình xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh khai thác khoáng sản đúng sơ đồ Trích đo địa chính khu đất số 355/SĐ-ĐC.

4. Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh có trách nhiệm:

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản theo đúng diện tích, ranh giới, Đề án khai thác khoáng sản và thực hiện việc bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa do chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND Tỉnh và phí, lệ phí theo đúng quy định.

- Ký hợp đồng thuê đất và trả tiền thuê đất theo quy định.

5. Văn phòng UBND Tỉnh có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Trưởng Cục thuế tỉnh Tây Ninh, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Chủ tịch UBND xã Trí Bình, Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh, Thủ trưởng Sở, Ban, Ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (t/lr);
- TTTH (đăng Website);
- Lưu: Văn thư, CVKT2.

5

14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

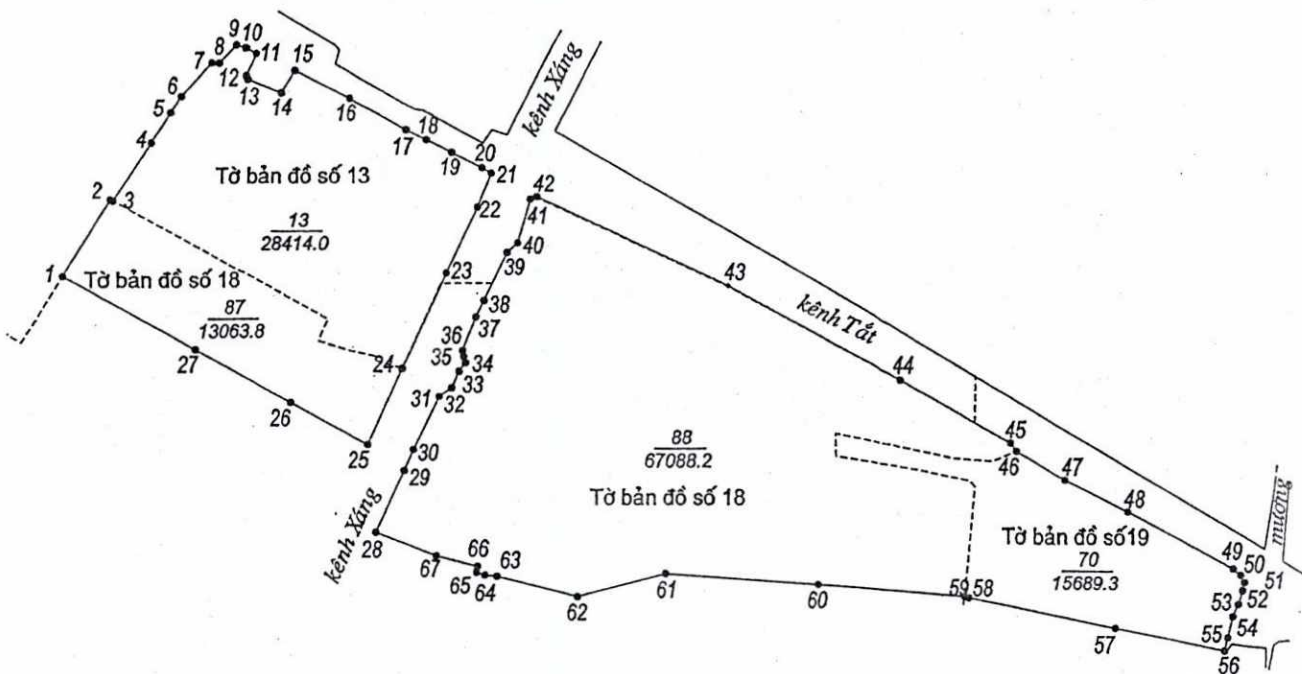



Nguyễn Thanh Ngọc

TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT

Số: 2.57. SD-ĐC

- Chủ sử dụng đất: CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TÂY NINH
- Mục đích sử dụng: Khai thác khoáng sản (SKS)
- Diện tích: 124255.3m² Trong đó: Diện tích UBND xã Trĩ Bình quản lý là: 4053.4m². Diện tích còn lại của những hộ gia đình cá nhân là: 120201.9m².
- Trích đo từ thửa đất số: (Bảng thống kê thửa đất (CV-607/STNMT) kèm theo) Tờ bản đồ số: 5 - Số thửa mới: 2455; 2456 - Tờ bản đồ mới: 5
- Trích đo từ thửa: 126; 134; 138; 139; 141 Tờ BĐĐC: 13 .Thửa: 1; 3; 4; 5; 7; 10; 15; 16; 17; 21 Tờ BĐĐC: 18 .Thửa 22; 26; . Tờ BĐĐC: 19
- Thửa đất mới số: 87, 88. Tờ BĐĐC số: 18; - Thửa đất mới số: 13. Tờ BĐĐC số: 13; - Thửa đất mới số: 70. Tờ BĐĐC số: 19;
- Khu vực đất: ấp Tầm Long, ấp Xóm Mới 2, xã Trĩ Bình - huyện Châu Thành - tỉnh Tây Ninh



Tỷ lệ: 1/5000

Quyết định giao đất, cho thuê đất, CMD số:/QĐ-UBND ngày/...../2011 của UBND tỉnh Tây Ninh

CƠ QUAN TRÍCH ĐO	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QSDĐ	CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngày 14/10/2011 Giám đốc	Ngày 12/12/2011 p. Giám đốc	Ngày 14/10/2011 Chi cục trưởng	Ngày 23/10/2014 K. Giám đốc
Bùi Văn Đàm	Hoàng Văn Chiến	Biện Hoàn Vũ	Lê Thành Lượm

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ (TỌA ĐỘ VN-2000)

Số TT	X(m)	Y(m)	S(m)
1	1251005.33	553386.67	
2	1251056.60	553417.92	60.04
3	1251055.46	553419.87	2.26
4	1251094.18	553444.88	46.09
5	1251113.97	553457.52	23.48
6	1251124.86	553464.67	13.03
7	1251146.40	553484.94	29.58
8	1251146.23	553489.89	4.95
9	1251157.98	553501.46	16.49
10	1251156.12	553507.72	6.53
11	1251152.26	553514.56	7.85
12	1251137.72	553508.14	15.89
13	1251135.67	553509.22	2.32
14	1251126.62	553531.82	24.34
15	1251141.05	553540.78	16.99
16	1251123.10	553577.41	40.79
17	1251102.38	553615.19	43.09
18	1251095.87	553628.86	15.14
19	1251087.53	553645.93	19.00
20	1251077.51	553666.06	22.49
21	1251073.77	553672.41	7.37
22	1251050.94	553663.60	24.47
23	1251006.97	553643.18	48.48
24	1250944.89	553614.29	68.47
25	1250895.70	553592.19	53.93
26	1250923.19	553540.15	58.85
27	1250957.76	553474.68	74.04
1	1251005.33	553386.67	100.04

Số TT	X(m)	Y(m)	S(m)
28	1250838.04	553598.05	
29	1250878.62	553616.32	44.50
30	1250892.20	553622.32	14.85
31	1250926.71	553639.16	38.40
32	1250932.56	553647.44	10.14
33	1250943.07	553652.44	11.64
34	1250948.80	553656.57	7.06
35	1250952.78	553655.27	4.19
36	1250956.75	553654.52	4.04
37	1250978.35	553663.18	23.27
38	1251000.00	553673.63	24.04
39	1251020.80	553683.42	22.99
40	1251027.11	553690.43	9.43
41	1251056.62	553698.88	30.70
42	1251058.19	553703.15	4.55
43	1250998.76	553831.96	141.86
44	1250937.55	553949.00	132.08
45	1250896.88	554024.36	85.63
46	1250891.20	554028.68	7.14
47	1250872.56	554061.28	37.55
48	1250852.05	554104.32	47.68
49	1250815.55	554176.00	80.44
50	1250811.30	554181.25	6.75
51	1250806.39	554183.78	5.52
52	1250801.14	554182.73	5.35
53	1250792.05	554179.67	9.59
54	1250784.19	554176.34	8.54
55	1250770.21	554172.80	14.42
56	1250761.70	554170.52	8.81
57	1250776.19	554096.77	75.16
58	1250795.74	553997.25	101.42
59	1250796.29	553994.47	2.83
60	1250803.94	553894.30	100.46
61	1250811.15	553791.69	102.86
62	1250795.88	553732.78	60.86
63	1250809.34	553678.62	55.81
64	1250810.39	553670.71	7.98
65	1250812.00	553665.36	5.59
66	1250815.77	553665.69	3.78
67	1250822.75	553638.07	28.49
28	1250838.04	553598.05	42.84